

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên
Bà Trình Phương Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

Số: 344/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.115.417.706.711	1.023.140.020.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96.499.799.276	135.548.882.234
1. Tiền	111		53.999.799.276	63.048.882.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		313.801.393.300	274.112.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	313.800.000.000	274.111.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.932.475.889	372.127.916.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	339.169.973.209	319.406.083.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	72.424.660.963	57.615.319.272
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	585.608.788
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.387.280.909	8.214.722.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.049.439.192)	(13.693.818.614)
IV. Hàng tồn kho	140	10	289.896.756.500	231.119.057.042
1. Hàng tồn kho	141		289.896.756.500	231.119.057.042
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.287.281.746	10.231.771.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.026.658.851	6.417.269.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.937.553.867	3.814.502.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	323.069.028	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.772.313.583	411.119.933.526
I. Tài sản cố định	220		246.926.090.813	235.764.715.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	194.573.937.101	182.482.309.032
- Nguyên giá	222		445.535.222.752	388.916.546.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.961.285.651)	(206.434.237.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	52.352.153.712	53.282.406.113
- Nguyên giá	228		57.084.211.700	56.427.377.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.732.057.988)	(3.144.971.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.268.113.916	31.104.990.452
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.268.113.916	31.104.990.452
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		140.091.675.860	132.061.539.733
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	123.583.123.953	115.552.987.826
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.486.432.994	12.188.688.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	30.486.432.994	12.188.688.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.544.190.020.294	1.434.259.954.083

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		711.179.768.630	661.230.683.709
I. Nợ ngắn hạn	310		655.810.641.815	612.156.084.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	196.247.620.157	249.650.094.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	31.135.070.338	6.551.342.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	30.183.981.936	23.567.266.012
4. Phải trả người lao động	314		40.739.386.772	70.359.021.189
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	91.297.260.308	114.865.053.043
6. Vay ngắn hạn	320	21	195.699.732.056	74.721.502.117
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	70.507.590.248	72.441.805.699
II. Nợ dài hạn	330		55.369.126.815	49.074.599.169
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	55.369.126.815	49.074.599.169
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		833.010.251.664	773.029.270.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	806.468.316.626	742.684.012.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.686.233.807	41.944.812.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.070.640.819	156.027.758.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		156.027.758.506	125.990.185.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.042.882.313	30.037.573.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	25	26.541.935.038	30.345.257.650
1. Nguồn kinh phí	431		20.247.177.170	22.676.735.834
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6.294.757.868	7.668.521.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.544.190.020.294	1.434.259.954.083




Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng	01		1.459.521.443.028	1.442.509.289.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		71.294.044.621	57.607.455.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	28	1.388.227.398.407	1.384.901.834.538
4. Giá vốn về bán hàng	11	29	897.554.931.536	875.702.436.851
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		490.672.466.871	509.199.397.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	18.773.405.464	16.213.594.465
7. Chi phí tài chính	22	32	10.811.343.030	9.102.527.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.828.194.142	4.498.013.037
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24	15	8.030.136.127	10.724.382.085
9. Chi phí bán hàng	25	33	210.957.435.113	260.803.454.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	92.776.906.480	90.386.997.007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		202.930.323.839	175.844.394.535
12. Thu nhập khác	31		688.750.946	223.438.352
13. Chi phí khác	32		22.626.147	186.788.596
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		666.124.799	36.649.756
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		203.596.448.638	175.881.044.291
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	39.205.654.511	34.389.506.357
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		164.390.794.127	141.491.537.934
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		164.390.794.127	141.491.537.934
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.825	2.789

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

325
 CÔNG
 CỔ P
 TRANG
 Y TẾ
 BÌNH
 ĐỊNH
 (BIDIPHAR)

2500-00
 NHÃN
 CÔNG TY
 CHIÊM HỮU
 LOITT
 T NAM
 TP. HỒ

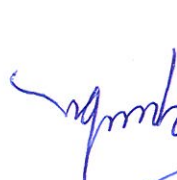
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.596.448.638	175.881.044.291
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	36.813.842.330	33.793.831.392
Các khoản dự phòng	03	(2.644.379.422)	(5.149.565.781)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.749.822)	305.753.275
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.735.579.962)	(25.707.873.976)
Chi phí lãi vay	06	6.828.194.142	4.498.013.037
Các khoản điều chỉnh khác	07	15.000.000.000	17.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	233.854.775.904	200.621.202.238
Thay đổi các khoản phải thu	09	(27.298.477.963)	(94.864.570.333)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(58.777.699.458)	(56.924.962.448)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(69.781.216.996)	110.018.251.689
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.604.033.317)	(2.420.437.140)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.172.353.657)	(4.498.013.037)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.389.506.356)	(42.250.007.555)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.258.308.500	14.046.154.281
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.373.812.948)	(9.241.335.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.715.983.709	114.486.282.463
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(49.726.230.184)	(115.314.455.117)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.689.000.000)	(164.111.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.071.891.587	13.178.431.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.343.338.597)	(266.247.024.035)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	125.528.652.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	430.086.670.569	46.679.579.730
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(310.738.766.537)	(58.647.288.621)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(104.765.845.499)	(36.637.738.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.582.058.533	76.923.204.159
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(39.045.296.355)	(74.837.537.413)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	135.548.882.234	210.691.770.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.786.603)	(305.351.268)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	96.499.799.276	135.548.882.234



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016 cho việc tăng vốn điều lệ do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.170 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.147)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao	Tỉnh Bình Định	4101470866	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473183	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473176	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Trong năm 2017, các công ty con đang trong giai đoạn thuê đất và thiết kế ý tưởng.

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	4100661635	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định.
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
12. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn – Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
16. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Tp Hải Phòng.
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
20. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
21. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

5956
CÔNG TY
HẠN
NG THIỆ
NH Đ
PHÁP
N-T. B

002-C.T.1
H
Y
TƯ HẠN
TE
M
CHÍ MINH

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất trả trước sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê đất, sử dụng phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

325
CÔNG
CỔ P
TRANG
BỊ
Y TẾ
NH
01/2
CHI
CÔN
H NHI
ELOC
IẾT
TP.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	661.496.804	986.809.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.338.302.472	62.062.072.366
Các khoản tương đương tiền	42.500.000.000	72.500.000.000
	96.499.799.276	135.548.882.234

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,6%/năm đến 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,3% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5,2%/năm đến 6%/năm).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu bên thứ ba	339.169.973.209	319.406.083.735
Trung tâm Y tế Thành phố Quy Nhơn	4.084.051.267	7.859.818.610
FD Pharma Co., Ltd.	7.701.296.381	7.718.285.784
Bệnh Viện Ung Bướu TP.HCM	2.735.985.068	7.174.316.324
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	22.751.081.637	6.486.880.916
Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng	5.375.293.118	5.868.516.440
Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	3.113.440.865	5.819.640.923
Bệnh Viện Đà Nẵng	2.002.127.852	5.477.136.021
Công ty TNHH Thành Thy	7.302.260.000	5.200.000.000
Bệnh Viện Nhân Dân 115	375.736.939	4.879.408.362
Trung Tâm Y Tế Phù Mỹ	1.484.476.797	4.847.526.069
Bệnh Viện Ung Bướu Cần Thơ	3.532.368.569	4.705.273.555
CBF Pharma Co., Ltd.	1.728.122.622	4.712.232.208
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	4.499.204.474	4.319.750.450
Bệnh viện Bình Dân	1.194.552.494	3.996.085.358
Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	475.293.840	3.717.924.196
Bệnh viện Trung Ương Huế	6.617.027.680	3.472.586.170
Bệnh viện K	6.453.521.718	3.112.257.300
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Thọ	2.483.082.252	3.082.960.566
Bệnh viện Từ Dũ	168.939.946	3.054.372.697
Công ty TNHH Phúc An	-	2.753.912.959
Bệnh viện Chợ Rẫy	4.063.727.411	2.638.840.319
Bệnh viện Đa khoa TP Cần Thơ	2.278.820.908	2.623.681.587
Công ty Đông Phương	-	2.518.651.346
Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An	6.393.176.254	2.471.034.200
Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	1.572.269.850	2.415.361.959
Bệnh viện Nguyễn Trãi	343.929.718	2.402.975.616
Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	951.937.418	2.274.333.091
Bệnh viện Quận 8	630.611.738	2.254.628.458
Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng	2.232.486.085	2.247.325.669
Bệnh viện Mắt Bình Định	-	2.176.272.822
Trung Tâm Y Tế Vĩnh Thạnh	2.996.944.039	2.176.214.979
Bệnh viện Nhi Đồng 1	42.815.999	2.171.944.037
CBF Coffee Co., Ltd.	2.137.111.408	2.141.825.971
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Quảng Ngãi	2.474.476.243	2.001.534.711
Các khách hàng khác	228.973.802.619	188.632.574.062
b. Phải thu bên liên quan	-	-
	339.169.973.209	319.406.083.735

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ứng trước bên thứ ba	72.424.660.963	57.615.319.272
Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế T.D	60.461.100.000	-
Các nhà cung cấp khác	11.963.560.963	57.615.319.272
b. Ứng trước bên liên quan	-	-
	72.424.660.963	57.615.319.272

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	655.888.660	1.222.952.186
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	288.204.349	120.141.878
Lãi dự thu	3.657.954.724	4.024.402.476
Các khoản phải thu khác	785.233.176	2.847.226.358
	5.387.280.909	8.214.722.898

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm nay và các năm trước.

	VND
Số dư đầu năm trước	18.843.384.395
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.149.565.781)
Số dư đầu năm nay	13.693.818.614
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.644.379.422)
Số cuối năm	11.049.439.192

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Giá gốc	14.259.735.825	53.991.549.743
Dự phòng	(11.049.439.192)	(13.693.818.614)

Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>CBF Coffee Co.,ltd</i>	2.048.372.348	528.193.154	1.293.810.700	-
<i>F.D PHARMA Co.,ltd - Cambodia</i>	7.373.536.864	-	7.373.536.864	-
<i>Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định</i>	749.767.960	128.012.843	1.047.395.135	365.277.651
<i>Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thạnh</i>	1.065.940.519	746.158.363	-	-
<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phúc An</i>	-	-	2.753.912.959	799.932.967
<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Đông Phương</i>	-	-	2.518.651.346	986.394.669
<i>Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Thuận</i>	-	-	695.979.554	481.482.088
<i>Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh</i>	584.043.673	408.830.571	-	-
Các khách hàng khác	2.438.074.461	1.399.101.702	1.578.400.579	934.781.148
	14.259.735.825	3.210.296.633	17.261.687.137	3.567.868.523

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	22.602.179.014	-	9.378.131.212	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.611.377.445	-	102.393.581.842	-
Công cụ, dụng cụ	750.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.699.159.320	-	12.130.527.257	-
Thành phẩm	117.970.824.388	-	79.319.439.684	-
Hàng hoá	37.263.216.333	-	27.897.377.047	-
	289.896.756.500	-	231.119.057.042	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.026.658.851	6.417.269.413
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.552.925.480	3.731.978.762
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.473.733.371	2.685.290.651
b. Dài hạn	30.486.432.994	12.188.688.196
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.954.399.628	1.379.840.456
Chi phí tiền thuê đất	22.797.142.043	8.494.041.124
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.734.891.323	2.314.806.616
	<u>36.513.091.845</u>	<u>18.605.957.609</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	134.795.742.630	217.757.032.575	28.298.619.291	8.065.152.016	388.916.546.512
Mua trong năm	1.627.539.807	12.230.097.310	983.993.637	4.202.490.909	19.044.121.663
Xây dựng cơ bản hoàn thành	14.681.424.413	19.425.768.281	3.781.641.528	602.639.489	38.491.473.711
Thanh lý, nhượng bán	-	(728.828.225)	-	(188.090.909)	(916.919.134)
Số cuối năm	<u>151.104.706.850</u>	<u>248.684.069.941</u>	<u>33.064.254.456</u>	<u>12.682.191.505</u>	<u>445.535.222.752</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	48.832.883.683	140.124.825.637	13.025.854.420	4.450.673.740	206.434.237.480
Khấu hao trong năm	8.733.807.989	31.084.928.281	4.134.629.327	1.490.601.708	45.443.967.305
Thanh lý, nhượng bán	-	(728.828.225)	-	(188.090.909)	(916.919.134)
Số cuối năm	<u>57.566.691.672</u>	<u>170.480.925.693</u>	<u>17.160.483.747</u>	<u>5.753.184.539</u>	<u>250.961.285.651</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>85.962.858.947</u>	<u>77.632.206.938</u>	<u>15.272.764.871</u>	<u>3.614.478.276</u>	<u>182.482.309.032</u>
Tại ngày cuối năm	<u>93.538.015.178</u>	<u>78.203.144.248</u>	<u>15.903.770.709</u>	<u>6.929.006.966</u>	<u>194.573.937.101</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 157.902.755.032 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 115.573.095.767 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	45.077.197.650	11.350.179.550	56.427.377.200
Mua trong năm		148.289.500	148.289.500
Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.545.000	500.000.000	508.545.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	<u>45.085.742.650</u>	<u>11.998.469.050</u>	<u>57.084.211.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.105.470.799	2.039.500.288	3.144.971.087
Khấu hao trong năm	228.189.055	1.358.897.846	1.587.086.901
Số cuối năm	<u>1.333.659.854</u>	<u>3.398.398.134</u>	<u>4.732.057.988</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>43.971.726.851</u>	<u>9.310.679.262</u>	<u>53.282.406.113</u>
Tại ngày cuối năm	<u>43.752.082.796</u>	<u>8.600.070.916</u>	<u>52.352.153.712</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 709.403.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 161.989.091 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống pha chế dịch thận	2.061.518.916	-
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	-
Hệ thống isolator kết nối cân	1.540.091.596	-
Dự án trồng cây dược liệu	2.208.185.883	2.569.533.273
Phần mềm quản lý phân phối và bán hàng	1.021.713.500	-
Chi phí xây dựng cải tạo trung tâm nghiên cứu	-	8.400.013.022
Kho lưu trữ	-	2.935.641.721
Hệ thống lạnh kho thành phẩm	-	2.556.277.460
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất	-	2.082.020.780
Phần mềm SAP ERP	-	585.000.000
Khác	2.384.385.839	11.976.504.196
	<u>11.268.113.916</u>	<u>31.104.990.452</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	30.715.075.953	22.684.939.826
	<u>123.583.123.953</u>	<u>115.552.987.826</u>

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	493.238.981.726	489.233.103.065
Tổng công nợ	(125.190.597.276)	(145.099.623.290)
Tài sản thuần	368.048.384.450	344.133.479.775
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	123.583.123.953	115.552.987.826
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	23.914.904.672	31.938.758.094
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong năm	8.030.136.127	10.724.382.085

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Số lượng Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
			16.508.551.907	-	16.508.551.907	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các đơn vị nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Phải trả là bên thứ ba	196.247.620.157	249.650.094.189
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	64.859.631.137	70.519.556.117
Công ty Cổ phần SX Oai Hùng Constantia	2.647.775.320	1.536.472.877
Công ty Sapharco	30.073.213	13.576.070.582
Công ty TNHH Bao Bì Lạc Việt	2.454.347.996	4.271.977.138
Công ty Cổ phần In & Bao Bì Bình Định	3.950.203.272	2.330.693.439
Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	200.942.383	1.619.355.267
Công ty Cổ phần SUNDIAL Pharma	606.985.985	5.332.795.027
Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Traphaco	1.221.281.390	2.179.045.625
Chi nhánh Tân Bình Công ty HAPHACO	2.596.503.874	2.476.958.037
Công ty Vipharco	376.894.082	1.400.503.502
Công ty Thiên Bảo Nguyên	1.304.688.606	2.598.416.646
Công ty Trung Lập	671.831.714	3.705.903.964
Công ty TNHH TM Phát An	1.530.100.000	2.158.335.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	4.770.307.500	2.994.429.375
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Đông Á	368.542.900	4.549.959.316
Công Ty TNHH Suheung Việt Nam	2.937.249.000	1.717.991.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Gon Sa Miền Trung	929.898.609	2.099.408.471
Công ty Dược Hoài Phương	1.230.600.000	2.182.556.250
Cửa hàng Lộc Phát	1.559.709.720	2.147.076.574
Dược Phẩm Hữu Nghị	565.349.085	1.664.029.500
Dược Phẩm Me Ta	2.155.163.912	1.546.588.224
KHS Synchemica Corp.	4.475.078.750	4.678.673.050
Symbiotec Pharnalab Limited	1.473.876.000	4.034.744.000
Nectar Lifesciences Limited	5.486.094.000	3.434.453.000
Shanghai Tofflon Science and Technology Co., Ltd	2.745.321.500	10.998.454.000
Gold Lite Pte. Ltd.	7.427.618.573	-
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu & Thiết Bị Y Tế Đông Nam	-	2.161.932.001
Công ty C.M.C Bình Định	-	2.163.227.740
Công ty TNHH Kinh Bắc	-	1.400.000.000
Công ty TNHH Minh Tuệ	-	2.469.626.460
Lupin Limited	-	2.478.412.500
Kopran limited	-	3.901.648.000
HanAll Biopharma Co., Ltd.	-	1.655.921.400
Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước	-	1.409.863.201
Các nhà cung cấp khác	77.671.551.636	76.255.016.906
b. Phải trả bên liên quan	-	-
	<u>196.247.620.157</u>	<u>249.650.094.189</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	21.126.618.750	-
Các khoản ứng trước từ khách hàng khác	10.008.451.588	6.551.342.291
	31.135.070.338	6.551.342.291

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	238.150.531	5.424.422.435	5.338.601.955	323.971.011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.904.454.829	14.147.105.078	(242.650.249)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.015.259.635	3.033.826.302	(18.566.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.389.506.358	39.205.654.511	30.389.506.356	27.205.654.513
Thuế thu nhập cá nhân	4.939.609.123	5.984.132.607	8.331.237.430	2.592.504.300
Thuế đất	-	1.388.609.364	1.388.609.364	-
Thuế khác	-	301.916.334	301.916.334	-
	23.567.266.012	69.224.449.715	62.930.802.819	29.860.912.908

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			(323.069.028)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.567.266.012			30.183.981.936

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.669.574.051	104.866.919.550
Kinh phí công đoàn	1.276.680.192	1.754.228.443
Bảo hiểm xã hội	-	1.896.525.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.351.006.065	6.347.379.598
	91.297.260.308	114.865.053.043

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm Giá trị VND	Trong năm		Số cuối năm Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	22.432.921.049	394.200.827.445	274.471.151.628	142.162.596.866
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	266.795.608.706	147.795.608.706	119.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	22.432.921.049	112.405.218.739	112.875.542.922	21.962.596.866
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	15.000.000.000	13.800.000.000	1.200.000.000
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	52.288.581.068	37.516.169.031	36.267.614.909	53.537.135.190
	74.721.502.117	431.716.996.476	310.738.766.537	195.699.732.056

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện các hợp đồng tín dụng với hạn mức lần lượt là 90.000.000.000 đồng và 84.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Các hợp đồng tín dụng này có thời hạn vay là dưới 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 40.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 4 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 15.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2018.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Quản lý Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu năm	47.392.636.157	20.717.409.568	4.331.759.974	72.441.805.699
Tăng từ lợi nhuận	10.494.281.060	5.247.140.529	3.148.284.318	18.889.705.907
Tăng khác	76.840.000	-	-	76.840.000
Sử dụng quỹ	(15.198.700.000)	(1.375.061.358)	(4.327.000.000)	(20.900.761.358)
Số cuối năm	42.765.057.217	24.589.488.739	3.153.044.292	70.507.590.248

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011), để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTD TTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu năm	17.418.650.286	31.655.948.883	49.074.599.169
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế năm nay	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Tăng khác	137.975.411	2.504.545.454	2.642.520.865
Giảm quỹ	(2.504.545.454)	-	(2.504.545.454)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(8.843.447.765)	(8.843.447.765)
Số cuối năm	30.052.080.243	25.317.046.572	55.369.126.815

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Số đầu năm	419.182.790.000	-	28.242.535.173	106.719.329.346	554.144.654.519
Tăng vốn trong năm	104.607.210.000	20.921.442.000	-	-	125.528.652.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	141.491.537.934	141.491.537.934
Chia cổ tức	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Trích lập các quỹ	-	-	13.702.277.045	(13.702.277.045)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.442.732.454)	(16.442.732.454)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(2.740.455.409)	(2.740.455.409)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	19.270.856.134	19.270.856.134
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	156.027.758.506	742.684.012.724
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Số đầu năm	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	156.027.758.506	742.684.012.724
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	164.390.794.127	164.390.794.127
Chia cổ tức	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Trích lập các quỹ	-	-	15.741.421.589	(15.741.421.589)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.889.705.907)	(18.889.705.907)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(3.148.284.318)	(3.148.284.318)
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	57.686.233.807	204.070.640.819	806.468.316.626

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 280/NQ-ĐHĐCĐ2017 ngày 25 tháng 3 năm 2017 đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 13.702.277.045 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 16.442.732.454 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 2.740.455.409 đồng;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 78.568.500.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã tạm trích lập các quỹ và cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 2017 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 280/NQ-ĐHĐCĐ2016 ngày 25 tháng 3 năm 2017 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 15.741.421.589 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 18.889.705.907 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 3.148.284.318 đồng;
- Tạm trích cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 78.568.500.000 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Cổ phần:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000	17.460.755	33,34	174.607.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000	34.918.245	66,66	349.182.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000	52.379.000	100	523.790.000.000

25. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định" số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 26.600.962.232 đồng, trong đó mua sắm tài sản là 7.453.705.000 đồng.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh là ngành dược phẩm, vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	54.940	6.692
Euro ("EUR")	100	100

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	1.459.521.443.028	1.442.509.289.677
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	1.318.633.676.336	1.310.142.050.400
Doanh thu bán vật tư y tế	122.066.889.354	121.095.715.487
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	16.883.883.316	9.254.774.339
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.936.994.022	2.016.749.451
Các khoản giảm trừ doanh thu	71.294.044.621	57.607.455.139
Chiết khấu thương mại	61.569.442.929	50.880.535.932
Giảm giá hàng bán	322.082.915	240.998.970
Hàng bán bị trả lại	9.402.518.777	6.485.920.237
	1.388.227.398.407	1.384.901.834.538

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán dược phẩm	767.295.913.354	753.298.447.064
Giá vốn bán vật tư y tế	113.705.584.153	108.552.582.592
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	15.058.950.637	8.217.367.198
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.494.483.392	5.634.039.997
	897.554.931.536	875.702.436.851

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	394.124.824.614	380.353.892.660
Chi phí nhân công	159.593.294.768	206.376.085.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.813.842.330	33.793.831.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.669.310.315	120.130.644.781
Chi phí khác bằng tiền	86.204.505.736	91.579.131.408
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.644.379.422)	(4.878.066.678)
	801.761.398.341	827.355.518.797

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.871.726.163	14.798.432.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	833.717.672	185.059.802
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	942.203.433	974.738.917
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.749.822	-
Khác	122.008.374	255.363.657
	18.773.405.464	16.213.594.465

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.828.194.142	4.498.013.037
Chiết khấu thanh toán	3.480.516.748	2.527.401.127
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	481.192.664	1.771.360.260
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.439.476	305.753.275
	10.811.343.030	9.102.527.699

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	86.312.749.591	129.989.062.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.759.145.827	4.474.307.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.169.889.666	49.608.916.070
Chi phí bán hàng khác	70.715.650.029	76.731.169.214
	210.957.435.113	260.803.454.996

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	37.734.215.831	43.681.653.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.956.196.676	9.464.063.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.318.689.673	32.642.008.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.412.183.722	9.477.339.180
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.644.379.422)	(4.878.066.678)
	92.776.906.480	90.386.997.007

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	39.205.654.511	34.288.813.175
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		100.693.182
	39.205.654.511	34.389.506.357

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	203.596.448.638	175.881.044.291
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(834.718.796)	(185.059.802)
Trừ: Lợi nhuận từ công ty liên kết	(8.030.136.127)	(10.724.382.085)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.296.678.841	6.472.588.243
Thu nhập tính thuế	196.028.272.556	171.444.190.647
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	39.205.654.511	34.288.813.175

956
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
NHÂN VIÊN
PHI
ON-
2500-00
NHÂN VIÊN
CÔNG TY
LIÊN HỮU
DITTE
NAM
HỒ CHÍ

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	164.390.794.127	141.491.537.934
Điều chỉnh		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>16.439.079.413</i>	<i>16.442.732.454</i>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	147.951.714.714	125.048.805.480
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (cổ phiếu)	<u>52.379.000</u>	<u>44.833.562</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.825</u>	<u>2.789</u>

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính theo mức 10% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 280/NQ-ĐHĐCĐ2017 ngày 25 tháng 3 năm 2017.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Cổ đông lớn Công ty có đồng chủ tịch và thành viên hội đồng quản trị

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được nhận trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3.688.548.875</u>	<u>3.780.922.730</u>

Trong năm, Công ty không có giao dịch nào phát sinh đối với các Công ty liên kết.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Cổ tức phải trả		
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	<u>10.477.432.500</u>	<u>52.382.400.000</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 3.657.954.724 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.024.402.476 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 78.669.574.051 đồng là cổ tức mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 104.866.919.550 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.619.628.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

